

Chương V: Phạm vi cung cấp

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc quy định tại Mẫu số 00, Chương IV - biểu mẫu dự thầu Phạm vi cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan (nếu có)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các thuốc cần cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục thuốc với số lượng và các thông tin cụ thể theo các Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc và được nêu tại Mẫu số 00 - Biểu mẫu dự thầu Chương IV.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu

Tên gói thầu: Gói thầu số 01: Mua thuốc chữa bệnh cho phạm nhân Trại giam Suối Hai năm 2026.

Thuộc Dự toán và Kế hoạch: Mua thuốc chữa bệnh cho phạm nhân Trại giam Suối Hai năm 2026

Nội dung gói thầu: Mua thuốc chữa bệnh cho phạm nhân Trại giam Suối Hai năm 2026

Giá gói thầu: 1.998.598.190 đồng

Địa điểm thực hiện: Trại giam Suối Hai-Cục C10– Địa chỉ: Xã Bất Bạt, TP Hà Nội.

Thời gian thực hiện gói thầu: 365 ngày.

Hình thức lựa chọn: nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi

Loại hợp đồng: Trọn gói

Tùy chọn mua thêm: 30%

Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật chung:

Yêu cầu về thuốc (bao gồm: Tên hoạt chất, Nồng độ, Hàm lượng, Đường dùng, Dạng bào chế, Đơn vị tính và nhóm thuốc theo Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc. Thuốc phải đạt tiêu chuẩn chất lượng đã được Bộ Y tế cho phép lưu hành.

- Cam kết hàng hóa chính hãng, mới 100%.

- Cam kết có mặt xử lý sự cố trong vòng 24 giờ khi được thông báo của Chủ đầu tư.
- Cam kết hàng hóa bảo đảm chất lượng theo Quy chuẩn thuốc do Bộ Y tế ban hành.
- Cung cấp Bảng Đáp ứng thông số kỹ thuật của hàng hoá chào thầu: mô tả chi tiết thông số kỹ thuật, xuất xứ, ký mã hiệu, hãng sản xuất phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật nêu tại Chương V của E-HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V của E-HSMT.
- Nhà thầu đóng gói thuốc đúng yêu cầu của nhà sản xuất, phù hợp với phương tiện vận chuyển để chuyển hàng từ nơi xuất hàng tới địa điểm giao, chịu trách nhiệm vận chuyển, bàn giao hàng hóa đến: Xã Bất Bạt, TP Hà Nội
- Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc được chuyển đến nơi giao hàng không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường.

2.3. Dự thầu giá trị gói thầu:

Gói thầu là gói thầu mua sắm thuốc qua mạng đấu thầu Quốc gia, do gói thầu là chỉ có 1 lô gồm nhiều mặt hàng thuốc, nên yêu cầu nhà thầu khi dự thầu trên mạng, nhà thầu dự thầu ở biểu đơn giá, sẽ dự giá tổng của lô hàng.

Nhà thầu điền đầy đủ bảng giá dự thầu theo nội dung biểu số 05 đính bản scan, nhà thầu scan gửi cùng E-HSDT theo yêu cầu tại **CDNT 11.8 và CDNT 5.3 Chương II. Bảng dữ liệu**

2.5. Yêu cầu về kỹ thuật khác

- Tất cả các mặt hàng tham dự thầu, nhà thầu phải có cam kết đảm bảo chất lượng. (ghi chú: có ký mã hiệu (nếu có), nhãn mác sản phẩm (nếu có), hãng sản xuất, xuất xứ theo đúng đề xuất trong E-HSDT.
- Cam kết về đơn giá chào thầu các mặt hàng thuốc không vượt quá giá kế hoạch.
- Cam kết thu hồi hàng hóa trong trường hợp đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền nhưng nguyên nhân không phải do nhà thầu.
- Cam kết trong quá trình đánh giá E-HSDT Chủ đầu tư có quyền kiểm tra hàng hóa do Nhà thầu chào thầu để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng bằng hoặc cao hơn so với yêu cầu của từng loại hàng hóa được nêu tại E-HSMT.

Lô thuốc của gói thầu gồm các mặt hàng thuốc sau:

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
1	GN1	Acetylcysteine	200mg	uống	Viên nang	Viên	5.660	2.559	Nhóm 1	365	Theo CDNT 18.2- Chương II: Bảng dữ liệu nhà thầu
2	GN2	Chymotrypsin 21microkatal	21microkatal	Uống	Viên	viên	29.000	2.166	Nhóm 4	365	
3	GN3	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilat) 5mg	5mg	uống	Viên nang	Viên	19.000	900	Nhóm 4	365	
4	GN4	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted)	500mg	Uống	Viên	Viên	110.000	1.800	Nhóm 4	365	
5	GN5	Atorvastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	1.000	19.000	Nhóm 3	365	
6	GN6	Glucosamin sulfat (dưới dạng Glucosamin sulfat natri clorid)	250mg	Uống	Viên	Viên	7.800	850	Nhóm 2	365	
7	GN7	Bambuterol hydrochloride	10mg	Uống	Viên	Viên	3.000	6.204	nhóm 3	365	
8	GN8	Berberin clorid 10mg -10mg	10mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.072	Nhóm 4	365	
9	GN9	Bacillus subtilis 100 000 000 tế bào	100 000 000 tế bào	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	12.000	2.400	Nhóm 4	365	
10	GN10	Bilastin 20mg;	20mg	Uống	Viên	Viên	800	26.400	Nhóm 1	365	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
11	GN11	Cao khô Actisô EP 170mg; Cao khô Rau đắng đất 8:1 128mg; Cao khô Bim bim 13,6mg	170 mg; 128 mg; 13,6 mg	Uống	viên nang	viên	3.000	2.300	Nhóm 4	365	
12	GN12	Hyoscin butylbromid	10mg	Uống	Viên	viên	3.000	8.000	Nhóm 1	365	
13	GN13	Mỗi 4g chứa: Camphor 849,2mg; Menthol 425,2mg; Tinh dầu Bạc hà 525,2mg; Tinh dầu đinh hương 130,8mg; Tinh dầu trầm 210,8mg; Tinh dầu quế 53,2mg	849,2mg, 425,2mg, 525,2mg, 130,8mg, 210,8mg, 53,2mg	dùng ngoài	Cao	Hộp	500	32.000	Nhóm 4	365	
14	GN14	Captopril 25mg	25mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.500	Nhóm 4	365	
15	GN15	Cephalexin 500 mg	500 mg	Uống	Viên	Viên	7.000	2.000	Nhóm 4	365	
16	GN16	Cetirizin hydroclorid 10mg	10mg	Uống	Viên	Viên	1.400	1.050	Nhóm 4	365	
17	GN17	Cimetidin	200mg	Uống	Viên	viên	10.000	1.400	Nhóm 4	365	
18	GN18	Cinnarizin 25mg	25mg	Uống	Viên	Viên	7.000	1.000	Nhóm 4	365	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
19	GN19	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCl)	500mg	Uống	Viên	Viên	3.000	2.625	Nhóm 4	365	
20	GN20	Clorpheniramin maleat 4mg	4mg	Uống	Viên	Viên	800	1.575	Nhóm 4	365	
21	GN21	Mỗi 5 ml chứa: Cloramphenicol 20mg; Dexamethason natri phosphat 5mg; Naphazolin nitrat 2,5mg; Vitamin B2 0,2mg	20mg, 5mg, 2,5mg, 0,2mg	nhỏ mắt mũi	thuốc nhỏ mắt, mũi	Lọ	700	10.500	Nhóm 4	365	
22	GN22	Mỗi chai 50ml chứa: Ethanol 96% 36,4ml	36,4ml	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	chai	900	6.500	Nhóm 4	365	
23	GN23	Crestor	10mg	Uống	Viên	Viên	762	25.000	Nhóm 3	365	
24	GN24	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg	5mg	Uống	Viên	Viên	1.080	16.000	Nhóm 1	365	
25	GN25	Mỗi chai 3ml chứa: Menthol 180mg; Camphor 420mg; Tinh dầu Bạc hà 660mg; Tinh dầu Tràm 360mg; Tinh dầu Hương nhu 60mg; Tinh dầu Quế 90mg	180mg, 420mg, 660mg, 360mg, 60mg, 90mg	dùng ngoài	Dầu xoa	Chai	1.500	26.250	Nhóm 4	365	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
26	GN26	Paracetamol; Phenylephrin HCl; Chlorpheniramine Maleate	500mg; 10mg; 2mg	Uống	Viên	Viên	80.000	1.357	Nhóm 4	365	
27	GN27	Gliclazide 30mg	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1.300	5.990	Nhóm 4	365	
28	GN28	Valsartan 80mg	Valsartan 80mg	Uống	Viên	Viên	364	20.000	Nhóm 1	365	
29	GN29	Mỗi 20ml chứa: Aspirin 2,0g ; Natri salicylat 1,76g	2,0g , 1,76g	dùng ngoài	thuốc dùng ngoài	Chai	2.000	8.000	Nhóm 4	365	
30	GN30	Mỗi 17 ml chứa: Diethyl phtalat 5,1g	5,1g	dùng ngoài	thuốc dùng ngoài	Chai	4.000	8.000	Nhóm 4	365	
31	GN31	Amlodipin/valsartan	5mg/80mg	Uống	Viên	Viên	720	25.000	Nhóm 1	365	
32	GN32	Paracetamol 500mg	500mg	Uống	Viên sủi	viên	2.400	5.000	Nhóm 1	365	
33	GN33	Furosemide	40mg	Uống	Viên	viên	900	4.200	Nhóm 4	365	
34	GN34	Clotrimazol 100mg; Dexamethason acetat 5mg; Gentamicin sulfat 10mg	100mg, 5mg,10mg	dùng ngoài	thuốc dùng ngoài	Tuýp	250	31.000	Nhóm 4	365	
35	GN35	Metformin hydrochlorid	500mg	Uống	Viên	Viên	1.930	1.500	Nhóm 4	365	
36	GN36	Glucose monohydrat	500g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	330	25.000	Nhóm 4	365	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
37	GN37	Mỗi 100 ml chứa: Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 5g	500 ml	Truyền TM	Dung dịch Truyền TM	Chai	60	28.500	Nhóm 4	365	
38	GN38	Loratadin 10 mg	10mg	Uống	Viên	Viên	8.000	800	Nhóm 4	365	
39	GN39	Alverin citrat 40mg	40mg	Uống	Viên	Viên	15.000	700	Nhóm 4	365	
40	GN40	Terpin hydrat 100 mg, Natri benzoat 50 mg	100mg, 50mg	Uống	Viên	Viên	100.000	750	Nhóm 4	365	
41	GN41	Mỗi 17 gam hỗn dịch chứa: Kẽm oxyd 3,4g; Calci carbonat 3,4g	3,4g, 3,4g	dùng ngoài	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	1.500	8.000	Nhóm 4	365	
42	GN42	Cao đặc rễ Đinh lăng 5: 1 (Extractum Radix Polysciaspis spissum); Cao khô lá Bạch quả (Extractum Folii Ginkgo siccus) (Hàm lượng flavonoid toàn phần \geq 24%)	150mg; 5mg	Uống	Viên	Viên	3.000	2.500	Nhóm 4	365	
43	GN43	Cao kim tiền thảo (độ ẩm 26 - 31%) (tương đương kim tiền thảo khô 1,5g) 167mg	167mg	Uống	Viên	Viên	720	5.000	Nhóm 4	365	
44	GN44	Lidocain HCl 40mg/2ml	40mg/2ml	tiêm truyền	thuốc tiêm	Ống	500	2.400	Nhóm 4	365	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
45	GN45	Lincomycin	500mg	Uống	Viên nang	viên	1.200	4.800	Nhóm 4	365	
46	GN46	Fenofibrate 200mg	200mg	Uống	Viên nang	viên	700	18.000	nhóm 1	365	
47	GN47	Triamcinolone acetonide	80mg/2ml	tiêm truyền	thuốc tiêm	Ống	720	88.000	Nhóm 4	365	
48	GN48	Loperamid HCl 2mg	2mg	Uống	Viên nang	Viên	33.000	900	Nhóm 4	365	
49	GN49	Magnesium trisilicat khan 400mg ; Aluminium hydroxide (gel khô) 300mg	400mg , 300mg	Uống	viên	Viên	4.000	3.000	Nhóm 4	365	
50	GN50	Meloxicam 7,5mg	7,5 mg	Uống	Viên	Viên	12.050	1.227	Nhóm 4	365	
51	GN51	Methylprednisolone 4mg	4mg	Uống	Viên	Viên	1.080	3.930	Nhóm 1	365	
52	GN52	Acyclovir 800 mg	800mg	Uống	Viên	Viên	1.080	8.500	Nhóm 4	365	
53	GN53	Omeprazole	20mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	6.500	Nhóm 4	365	
54	GN54	Metronidazol	250mg	Uống	Viên	Viên	2.500	1.200	Nhóm 2	365	
55	GN55	Attapulgit hoạt tính 2,5g; Magnesi carbonat 0,3g; Nhôm hydroxyd 0,2g	2,5g;0,3g;0,2g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	9.000	6.000	Nhóm 4	365	
56	GN56	Naphazolin hydroclorid 2,5 mg/5 ml	2,5mg/2,5ml	nhỏ mũi	thuốc nhỏ mũi	Lọ	1.200	4.200	Nhóm 4	365	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
57	GN57	Natri Clorid 0,9%	0,9%, 10ml	Nhỏ mắt mũi	thuốc nhỏ mắt, mũi	Lọ	4.000	6.000	Nhóm 4	365	
58	GN58	Mỗi 500ml chứa: Natri clorid 4,5g	4,5g	dùng ngoài	thuốc dùng ngoài	Chai	200	25.000	Nhóm 4	365	
59	GN59	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magie trihydrat)	40 mg	Uống	viên	Viên	1.000	24.702	Nhóm 1	365	
60	GN60	Ketoconazol 2%/5g	5g	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	500	33.899	Nhóm 4	365	
61	GN61	Nitrostat 0.6	0,6mg	Uống/ đặt dưới lưỡi	Viên	Viên	1.080	12.000	Nhóm 2	365	
62	GN62	Drotaverine hydrochloride	40mg	Uống	Viên	Viên	3.600	1.300	Nhóm 2	365	
63	GN63	Mỗi 20ml chứa: Hydrogen peroxyd (50%) 1,2g	1,2g	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	900	6.000	Nhóm 4	365	
64	GN64	Ofloxacin 200mg	200mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.800	Nhóm 4	365	
65	GN65	Mỗi 5,6g bột chứa: Glucose khan 4g; Natri clorid 0,7g; Natri citrat 0,58g; Kali clorid 0,3g	4g, 0,7g, 0,58g, 0,3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6.000	1.700	Nhóm 4	365	
66	GN66	Paracetamol 325 mg; Clorpheniramin maleat 2 mg	325 mg, 2 mg	Uống	Viên	Viên	5.000	2.000	Nhóm 4	365	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
67	GN67	Paracetamol, Caffeine	500mg; 65mg	Uống	Viên	Viên	110.000	1.584	Nhóm 4	365	
68	GN68	Aluminium phosphate 20% gel 12,38g/gói 20g	0.2	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	9.000	4.416	Nhóm 4	365	
69	GN69	Piracetam 400mg	400mg	Uống	Viên	viên	10.000	1.500	Nhóm 2	365	
70	GN70	Piacetam	1g	Tiêm	thuốc tiêm	Ống	1.100	7.500	Nhóm 4	365	
71	GN71	Mỗi 15 ml dung dịch chứa: Povidon iod 1,5g	1,5g	dùng ngoài	thuốc dùng ngoài	Lọ	360	32.000	Nhóm 4	365	
72	GN72	Dexamethason acetat 0,5mg	0,5mg	Uống	Viên	Viên	9.600	800	Nhóm 4	365	
73	GN73	Budesonide 500mcg/2ml	500mcg/2ml	Khí dung	Hỗn dịch khí dung	Ống	800	56.000	nhóm 1	365	
74	GN74	Natri chlorid, natri lactat, kali chlorid, Calci chlorid, glucose	5%, 500ml	tiêm truyền	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	chai	150	25.000	Nhóm 4	365	
75	GN75	Rotundin 30 mg	30 mg	Uống	Viên	Viên	2.000	1.800	Nhóm 4	365	
76	GN76	100g cao chứa: Methyl salicylat 6,29g; dl-Camphor 1,24g; L-Menthol 5,71g; Tocopherol acetat 2g	6,29 %; 1,24 %; 5,71 %; 2 %	dùng ngoài	Cao dán	Miếng	3.100	12.450	Nhóm 4	365	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
77	GN77	Mỗi 10 gam chứa: Betamethason dipropionat 6,4mg; Clotrimazol 100mg; Gentamicin (dưới dạng gentamicin sulfat) 10mg	6,4mg : 100mg : 10mg	dùng ngoài	thuốc dùng ngoài	Tuýp	250	28.000	Nhóm 4	365	
78	GN78	Diosmectite	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000	4.082	Nhóm 4	365	
79	GN79	Sulpirid	50mg	Uống	viên nang	Viên	9.600	1.200	Nhóm 4	365	
80	GN80	Methylprednisolone 40mg	40mg		Thuốc tiêm đông khô	250	400	110.000	Nhóm 1	365	
81	GN81	Tetracyclin hydroclorid	50mg	Bôi ngoài da, niêm mạc	thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.200	6.000	Nhóm 4	365	
82	GN82	Paracetamol 500mg; Phenylepherine 5mg; Dextromethorphan HBr 15mg	500mg; 5mg; 15mg	Uống	viên	Viên	33.700	1.180	Nhóm 4	365	
83	GN83	Tobramycin 3 mg/ml	0,3%, 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	250	62.000	Nhóm 4	365	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
84	GN84	Mỗi gói 3g chứa: Gừng (tương đương 1,2g bột gừng) 1,6g	1,6g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.000	3.000	Nhóm 4	365	
85	GN85	Trimetazidindihydroclorid 20mg	20mg	Uống	Viên	Viên	1.800	720	Nhóm 2	365	
86	GN86	Bismuth trioxid (dưới dạng bismuth subcitrat dạng keo) 120mg	120mg	Uống	Viên	Viên	5.000	7.000	Nhóm 4	365	
87	GN87	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol Sulfate)	100mcg/liều u xịt	Xịt	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	100	150.000	nhóm 1	365	
88	GN88	Vitamin B1 (Thiamin mononitrat) 100mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 100mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 150mcg - 100mg, 100mg, 150mcg	100mg, 100mg, 150mcg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.000	Nhóm 4	365	
89	GN89	Vitamin C 1g	1 g	Uống	Viên	Viên	250	4.500	Nhóm 4	365	
90	GN90	Diclofenac	75mg	Uống	Viên	Viên	9.000	500	Nhóm 4	365	
91	GN91	Xanh Metylen	0.01	dùng ngoài	thuốc dùng ngoài	Lọ	2.300	8.000	Nhóm 4	365	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
92	GN92	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	2,5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ông	800	34.500	Nhóm 4	365	
93	GN93	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 500mg	500mg	uống	Viên	Viên	1.000	24.589	Nhóm 4	365	

- Bất kỳ thương hiệu, ký mã hiệu (nếu có) trong Bảng yêu cầu kỹ thuật là để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật yêu cầu, Nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu có tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “ưu việt hơn” so với các yêu cầu tối thiểu.

- Trong yêu cầu về kỹ thuật, nếu cụm từ “tương đương” được mô tả sau các yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa thì được hiểu tương đương về đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ, nếu cụm từ “tương đương” được mô tả sau các yêu cầu về chức năng của hàng hóa thì được hiểu tương đương về tính năng sử dụng

Mục 4. Kiểm tra và thử nghiệm: Không

Nhà thầu có cam kết là sẽ chấp nhận các kiểm tra và thử nghiệm của chủ đầu tư, nếu hàng hóa không đúng nội dung, hoặc chất lượng kém, hoặc đã hết hạn sử dụng, sẽ thay đổi hàng cho chủ đầu tư